Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kì nhất định (so với thời kì gốc cần so sánh).

- Tăng trưởng kinh tế được đo bằng mức tăng tổng sản phẩm quốc nội hay tổng thu nhập quốc dân (GNI) trong một thời gian nhất định (thường năm) cả về quy mô và tốc độ gia tăng.

ADVERTISING

- Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

+ Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

+ Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người)

+ Tổng thu nhập quốc dân (GNI)

+ Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người).

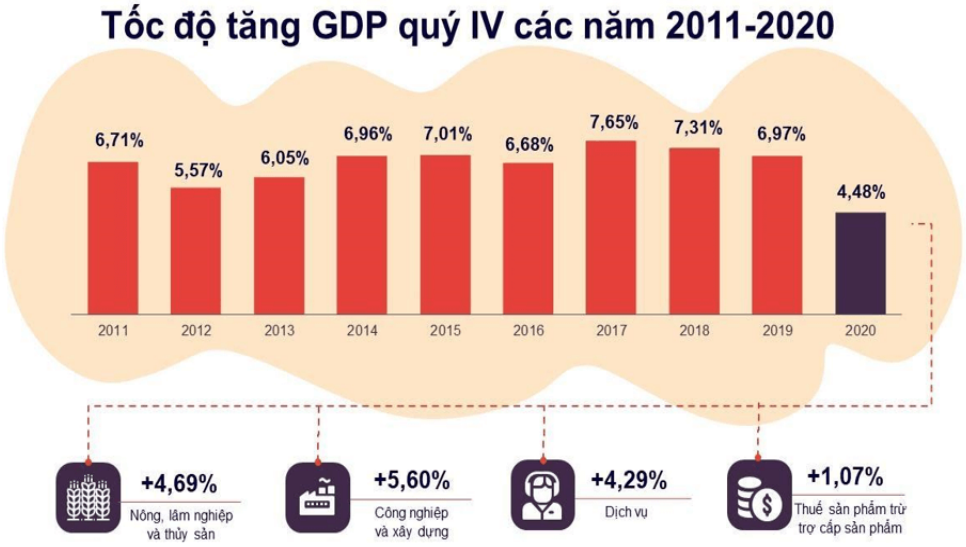

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia.

+ Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng đói nghèo lạc hậu, tạo điều kiện để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, thể thao... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân;

+ Là tiền đề vật chất để củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao vai trò quản lí của Nhà nước, vị thế của quốc gia.

- Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

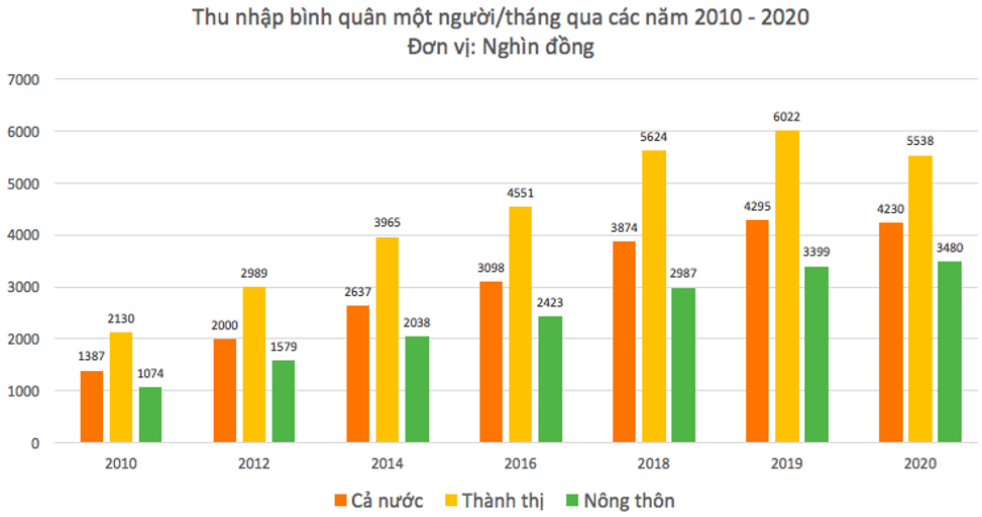

2. Phát triển kinh tế

a) Phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội.

- Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:

+ Tăng trưởng kinh tế (sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người).

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

+ Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) giảm.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau.

+ Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện tiền đề cho phát triển kinh tế nhưng không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đã đạt được phát triển kinh tế.

+ Phát triển kinh tế có phạm vi rộng lớn, toàn diện hơn bao hàm cả tăng trưởng kinh tế lẫn chuyển dịch cơ cấu và tiến bộ xã hội.

- Trên cơ sở những kết quả đạt được về phát triển kinh tế, quốc gia luôn hướng tới mục tiêu tiến bộ xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

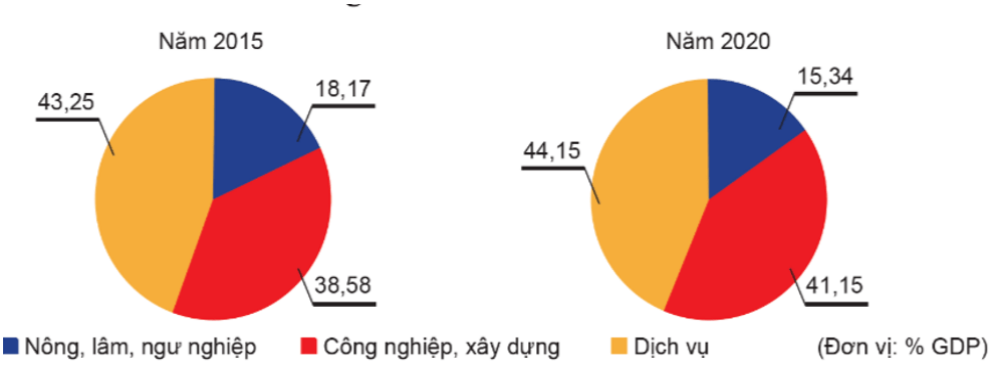

Hình 3. Cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam năm 2015 và năm 2020

b) Vai trò của phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia:

+ Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

+ Phát triển kinh tế với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực góp phần nâng cao trình độ phát triển, tạo đà phát triển nhanh, vững chắc cho nền kinh tế.

+ Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế không chỉ tạo điều kiện vật chất mà còn tạo điều kiện đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội như xây

dựng thể chế kinh tế tiến bộ, nâng cao năng lực tổ chức quản lí của Nhà nước, thực hiện phân phối công bằng, hợp lí,…

- Phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lí có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

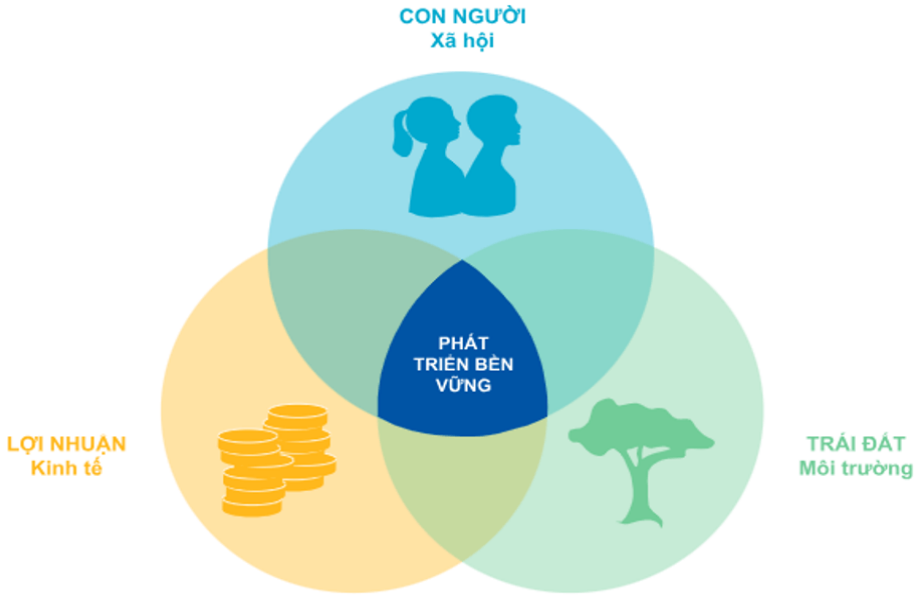

Ba lĩnh vực của tam giác phát triển bền vững

Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế

1. Khái niệm và sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Hội nhập kinh tế quốc tế (minh họa)

- Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

- Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lí... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

2. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau:

+ Quốc gia có thể hội nhập kinh tế song phương thông qua hợp tác kinh tế với một quốc gia khác;

+ Hội nhập kinh tế khu vực khi tham gia các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia trong khu vực.

+ Hội nhập với nền kinh tế thế giới với việc tham gia các chức kinh tế quốc tế có phạm vi toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các hình thức đa dạng của các hoạt động kinh tế quốc tế như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ,...

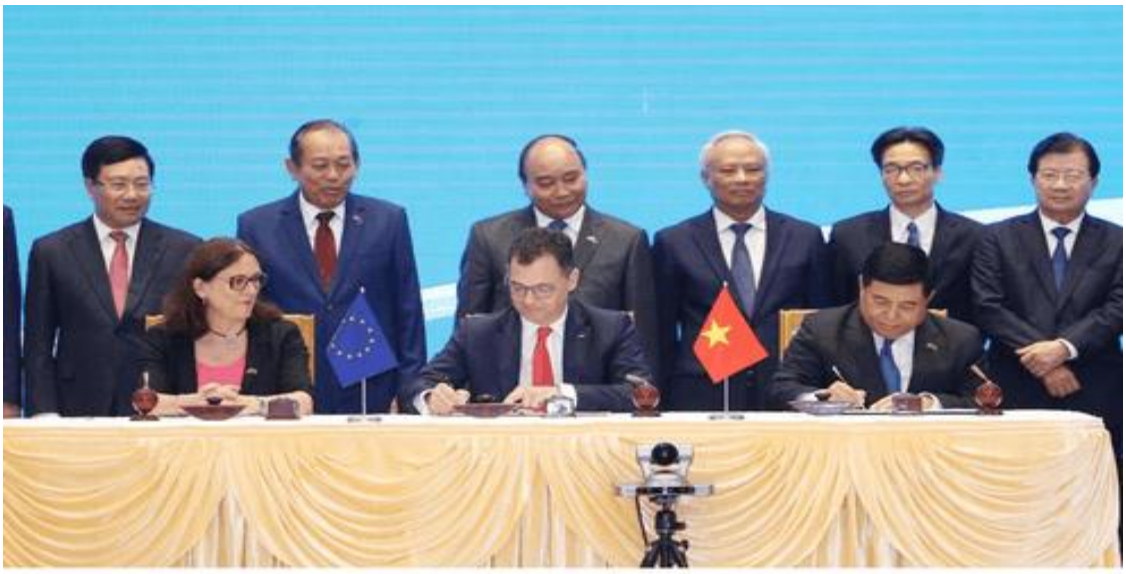

Lễ ký Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVIPA, 2019)

3. Đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của việt nam

- Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới, phát triển đất nước. Quan điểm định hướng là chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng, sử dụng linh hoạt, hiệu quả nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế.

- Một số chính sách nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế:

+ Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính;

+ Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài;

+ Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện các địa phương chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế;

+ Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế;...

Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội

Bài 3: Bảo hiểm

1. Bảo hiểm và một số loại hình bảo hiểm

- Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra.

- Một số loại hình bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại.

2. Vai trò của bảo hiểm

Bảo hiểm có vai trò to lớn cả về kinh tế và xã hội:

- Về kinh tế:

+ Góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội;

+ Ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

00:00
00:06
01:31
Mute

- Về xã hội:

+ Giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người;

+ Góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội;

+ Góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

Bài 4: An sinh xã hội

1. An sinh xã hội và một số chính sách an sinh xã hội cơ bản

- An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

- Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm các chính sách cơ bản sau:

+ Chính sách hỗ trợ việc làm;

+ Chính sách về bảo hiểm;

+ Chính sách trợ giúp xã hội;

+ Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

Pause
00:00
00:07
01:31
Mute

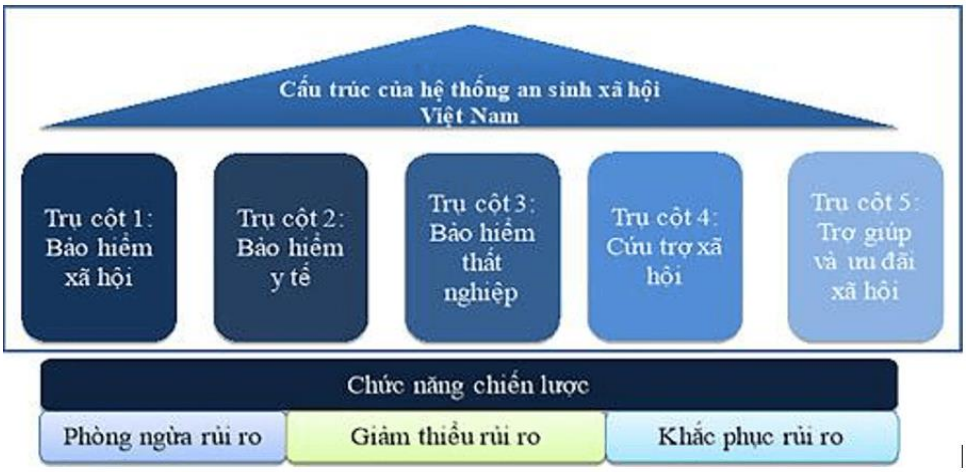

2. Vai trò của an sinh xã

- Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội:

+ Được hỗ trợ giải quyết việc làm;

+ Tăng thu nhập cho người yếu thế;

+ Được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

- Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:

+ Giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội;

+ Góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư.

+ Góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Chủ đề 4: Lập kế hoạch kinh doanh

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh

♦ Bản kế hoạch kinh doanh có một số nội dung cơ bản sau:

- Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.

- Xác định mục tiêu kinh doanh.

- Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Xác định chiến lược kinh doanh.

- Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.

- Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

Kế hoạch kinh doanh (minh họa)

Pause
00:26
00:15
01:31
Mute

- Nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai.

- Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.

- Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra.

Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

- Để lập được bản kế hoạch kinh doanh có chất lượng, đảm bảo cho việc kinh doanh thành công, cần thực hiện các bước cơ bản sau:

+ Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

+ Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

+ Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

+ Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

+ Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí.

Biểu đồ SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, rủi ro)

Chủ đề 5: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Bài 6: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

1. Khái niệm, hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Khái niệm: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, mang lại những ảnh hưởng tích cực đến xã hội, cộng đồng, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững quốc gia.

- Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:

ADVERTISING

+ Trách nhiệm kinh tế: đảm bảo kinh doanh hiệu quả, việc làm, thu nhập và cơ hội phát triển cho người lao động; cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng,...

+ Trách nhiệm pháp lí: tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Pause
00:00
00:06
01:31
Mute

+ Trách nhiệm đạo đức: thực hiện đạo đức kinh doanh, không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng với người lao động.

+ Trách nhiệm nhân văn: tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, công ích, đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và xã hội.

- Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân có trách nhiệm:

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật; đảm bảo an toàn, quyền lợi chính đáng cho người lao động;

+ Đảm bảo chất lượng sản phẩm, quyền lợi người tiêu dùng;

+ Cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với điều kiện và khả năng của doanh nghiệp.

2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Việc tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại nhiều ý nghĩa đối với xã hội và doanh nghiệp.

- Đối với xã hội: thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ:

+ Góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước;

+ Hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội;

+ Góp phần bảo vệ môi trường.

- Đối với doanh nghiệp: Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, như:

+ Góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp;

+ Tạo dựng niềm tin đối với công chúng, người lao động; tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp,... nhờ đó doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Tập đoàn T&T ủng hộ quỹ "Vì người nghèo" năm 2019

Chủ đề 6: Quản lí thu, chi trong gia đình

Bài 7: Quản lí thu, chi trong gia đình

1. Quản lí thu, chi và sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình

- Khái niệm: Quản lí thu, chi là việc quản lí các khoản thu nhập, chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.

Quản lí thu, chi trong gia đình (minh họa)

- **Mục đích:** Việc quản lí thu, chi trong gia đình nhằm:

+ Kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình.

+ Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

+ Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

+ Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

Pause
00:00
00:09
01:31
Mute

2. Xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình

- Để xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lí, mỗi gia đình cần:

+ Bước 1: Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình và thời gian thực hiện.

+ Bước 2: Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

+ Bước 3: Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình.

+ Bước 4: Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình.

+ Bước 5: Thực hiện các khoản thu, chi hằng tháng theo kế hoạch thông qua việc ghi chép và điều chỉnh các khoản chi tiêu cho phù hợp.

Chủ đề 7: Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế

1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh doanh

- Công dân có các quyền về kinh doanh như:

+ Quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;

+ Quyền bình đẳng về kinh doanh;

+ Có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh;

+ Quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ki kết hợp đồng;

+ Có quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động...

- Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như:

+ Tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh;

+ Tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác;

Pause
00:00
00:07
01:31
Mute

+ Kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật;

+ Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên;

+ Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng;

+ Thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội...

Doanh nghiệp có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (minh họa)

- Nộp thuế là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân.

- Người nộp thuế có các quyền như:

+ Được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

+ Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế;

+ Được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

+ Được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế...

- Người nộp thuế có các nghĩa vụ:

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế nghĩa vụ thuế như: kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật;

+ Chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế;

+ Tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác

1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về sở hữu tài sản

- Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

+ Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản.

+ Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

+ Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

Pause
00:00
00:10
01:31
Mute

Công dân có quyền sở hữu tài sản (minh họa)

- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản; không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

2. Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác

- Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, Nhà nước.

- Nếu gây thiệt hại về tài sản cho người khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Khi vay nợ, công dân có nghĩa vụ phải trả đầy đủ, đúng hạn (minh họa)

Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

- Công dân có quyền tự do kết hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn và có quyền yêu cầu Toà án giải quyết li hôn để chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật.

- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật trong kết hôn, li hôn; phải tôn trọng quyền kết hôn, li hôn của người khác.

Điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

a) Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

- Vợ chồng bình đẳng trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, có nghĩa vụ yêu thương chung thuỷ, tôn trọng lẫn nhau, có quyền và nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau phát triển về mọi mặt; có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.

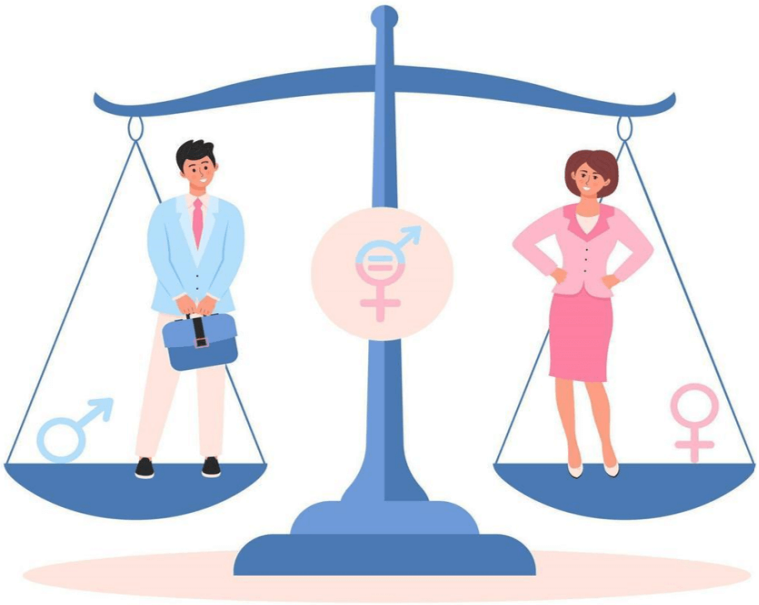

Vợ chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ (minh họa)

b) Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

- Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh, toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con (minh họa)

- Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức; có bổn phận kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có nghĩa vụ và quyền

chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật.

- Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà.

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

1. Quyền của công dân trong học tập

- Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập:

+ Được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân, được học không hạn chế, học thường xuyên, học suốt đời, được tạo điều kiện để phát triển tài năng;

+ Được bảo vệ và được tôn trọng trong học tập;

+ Được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập, rèn luyện được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh,...

Học tập là một trong các quyền cơ bản của công dân

2. Nghĩa vụ của công dân trong học tập

- Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

- Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ

- Công dân có quyền:

+ Được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ;

+ Được bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh;

+ Được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh;

+ Được tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ;

+ Được tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh.

- Công dân có nghĩa vụ:

+ Tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng nếu vi phạm;

+ Tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người;

+ Thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh;

+ Tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh;...

(Ảnh: *freepik.com*)

Công dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe (minh họa)

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

- Công dân có quyền:

+ Được bảo đảm an sinh xã hội;

+ Được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội;

+ Được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội;

+ Được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về an sinh xã hội;

+ Được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về an sinh xã hội...

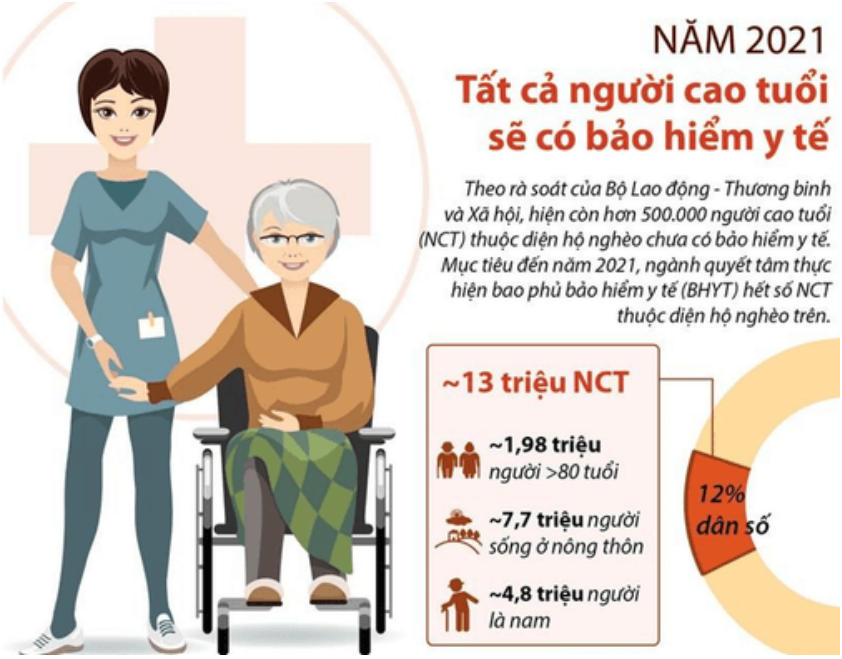

- Công dân có nghĩa vụ:

+ Tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, việc làm,...;

+ Có nghĩa vụ tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người

+ Không được lợi dụng các quyền về bảo đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

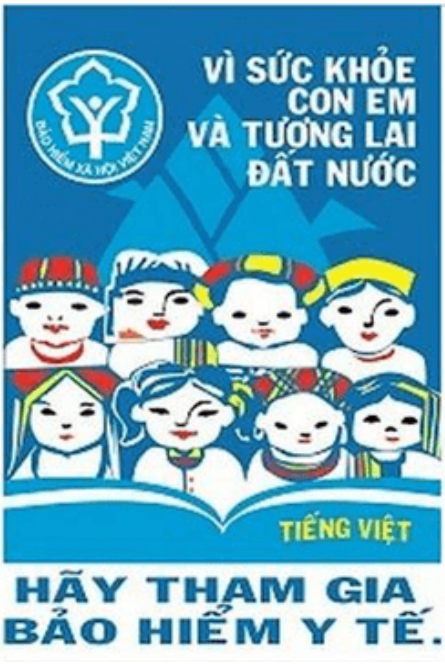

HÃY THAM GIA
BẢO HIỂM Y TẾ.

HÃY THAM GIA
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên

1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá

- Công dân có quyền:

+ Hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá;

+ Được tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá;

+ Được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong bảo vệ di sản văn hoá;

+ Được thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo quy định của pháp luật;...

Người dân tham quan Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Tràng An

- Công dân có nghĩa vụ:

+ Chấp hành các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá;

+ Tôn trọng, bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá;

+ Thông báo địa điểm phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;...

Thế hệ trẻ tham gia bảo tồn di sản văn hóa hát Xoan

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

- Công dân có quyền:

+ Được sống trong môi trường trong lành, không bị ô nhiễm;

+ Được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

+ Được tham gia bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

+ Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên với cơ quan có thẩm quyền;

+ Được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật,...

Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành, không bị ô nhiễm (minh họa)

- Công dân có nghĩa vụ:

+ Tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên;

+ Tôn trọng các quyền trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác;

+ Chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên…

Tranh cổ động bảo vệ môi trường

Khai thác khoáng sản hợp lí

Chủ đề 9: Một số vấn đề cơ bản của luật quốc tế

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế

1. Khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế

- Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Pháp luật quốc tế (minh họa)

- Pháp luật quốc tế có những vai trò cơ bản sau:

+ Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

+ Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Luật Biển quốc tế (UNCLOS) là một trong những cơ sở pháp lí quốc tế để Việt Nam vận dụng trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác.

- Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

- Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

- Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

=> Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này.

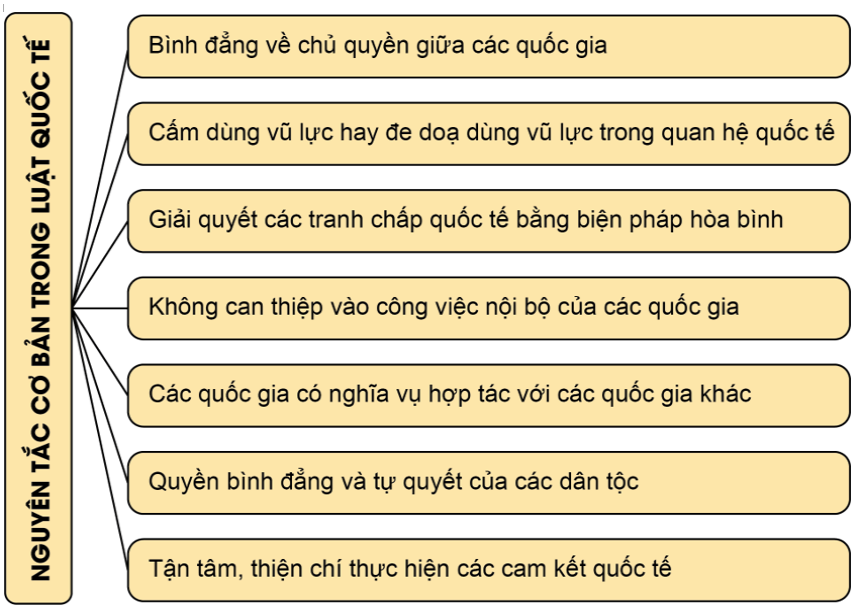

3. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia

- Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.

+ Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

+ Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp, không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia

1. Công pháp quốc tế về dân cư

a) Chế độ pháp lí của các bộ phận dân cư trong quốc gia

- Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lí bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó.

Dân cư (minh họa)

- Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lí riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

- Chế độ pháp lí của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận.

- Chế độ pháp lí của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lí mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

- Các chế độ pháp lí dành cho người nước ngoài gồm:

+ Chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá;

+ Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải;

+ Chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

- Chế độ pháp lí của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

b) Vấn đề cư trú chính trị và bảo hộ công dân

- Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo,... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình.

- Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài.

2. Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

- Lãnh thổ quốc gia là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư của nó.

- Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở hai phương diện: quyền lực và vật chất.

- Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ của quốc gia khác.

- Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

- Chế độ pháp lí biên giới của mỗi quốc gia đều được quy định trong pháp luật quốc gia đó và các điều ước quốc tế giữa quốc gia đó với các quốc gia có chung đường biên giới.

Biên giới trên bộ được đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia

3. Công pháp quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia

a) Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

- Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển bao gồm: vùng nội thủy và vùng lãnh hải.

- Trong vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn hoàn và đầy đủ trừ quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.

b) Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia

- Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- Trong vùng tiếp giáp lãnh hải quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài nhằm ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

- Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Các quốc gia khác được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

- Ở thềm lục địa, quốc gia ven biển có đặc quyền về thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, cho phép đặt tuyến ống dẫn, cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kì vào mục đích gì.

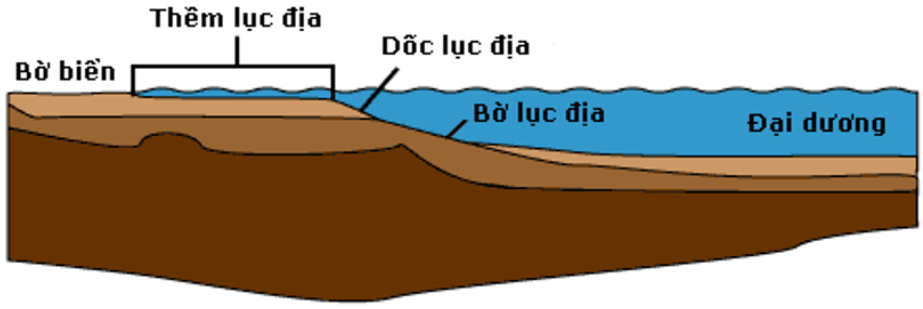

Vùng thềm lục địa của các quốc gia ven biển (minh họa)

- Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ không được cản trở quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình.

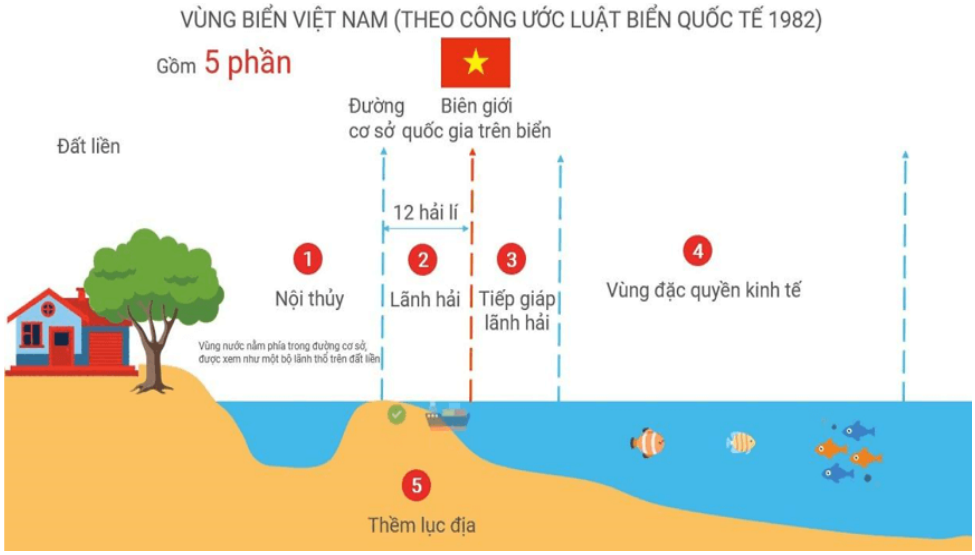

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế

1. Nguyên tắc cơ bản của tổ chức thương mại thế giới

- Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia.

+ Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một nước thành viên WTO dành cho một nước thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư,

quyền sở hữu trí tuệ thì nước này cũng phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác.

+ Theo chế độ đối xử quốc gia, các nước thành viên WTO phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ cho các nước thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình.

- Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) yêu cầu các nước thành viên WTO phải từng bước mở cửa thị trường, xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế để các hoạt động thương mại được tự do hơn.

- Nguyên tắc thương mại công bằng cho phép các nước thành viên WTO được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh (trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch) nhằm mục đích chiếm thị phần.

- Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

- Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cho phép các nước đang và chậm phát triển được hưởng một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nương nhẹ hơn trong các hoạt động thương mại quốc tế.

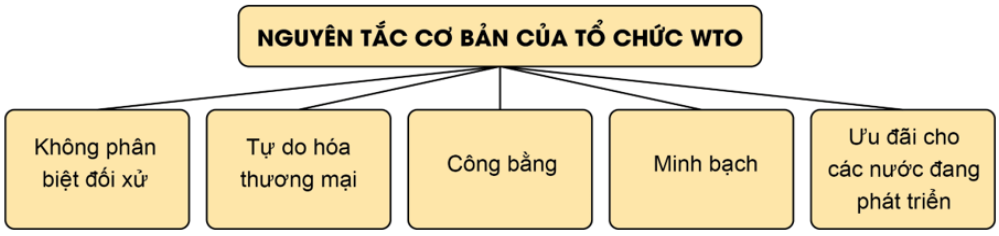

2. Nguyên tắc cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế

- Nguyên tắc tự do hợp đồng:

+ Các bên tham gia hợp đồng thương mại được tự do giao kết, được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận nội dung, hình thức của hợp đồng, tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp.

+ Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

- Nguyên tắc thiện chí và trung thực: Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải hoạt động với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

- Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng:

+ Hợp đồng thương mại hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thì bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện.

+ Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quỹ định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quý định của pháp luật (trừ một số trường hợp nhất định).

+ Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm).

Hợp đồng quốc tế được giao kết theo các nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng (minh họa)